

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2024/DS-PT
Ngày: 12/3/2024
V/v tranh chấp quyền về lối đi qua

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng
Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 564/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp quyền về lối đi qua”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2023/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 418/2024/QĐPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trương Văn N, sinh năm 1953;

2. Bà Phan Thị S, sinh năm 1952;

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị S: Ông Trương Văn N, sinh năm 1953; Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn N: Ông Lê Nhật H, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số D, đường T, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trương Văn N: Ông Huỳnh Thanh S1 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B.

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1957;

4. Bà Đỗ Thị S2, sinh năm 1959;

5. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1982;
 6. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982;
- Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị S2, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1957; Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1979;
- Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Võ Kiến Đ1, sinh năm 1945;
 2. Bà Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1952;
 3. Bà Võ Thị Mai T, sinh năm 1970;
 4. Bà Võ Thị Mai T1, sinh năm 1971;
 5. Ông Võ Kiến Q, sinh năm 1974;
 6. Bà Võ Thị Diễm X, sinh năm 1976;
 7. Bà Võ Thị Ngọc D2, sinh năm 1978;
 8. Bà Nguyễn Võ Quế C, sinh năm 2000;
- Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Kiến Đ1: Ông Lê Hữu T2, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: số E, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà Võ Thị Ngọc D2:

- + Ông Võ Kiến Đ1, sinh năm 1945;
 - + Bà Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1952;
- Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre;
- + Ông Phan Minh T3, sinh năm 1976;
 - + Ông Phan Võ Hoàng L, sinh ngày 11/9/2009;
- Cùng địa chỉ: Số A L, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.
- Người đại diện theo pháp luật của ông L: Ông Phan Minh T3.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1968;
 2. Bà Hồ Thị Cẩm H2, sinh năm 1970;
- Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.
3. Ông Trương Hoài P, sinh năm 1983;
 4. Bà Trương Thị Kiều T4, sinh năm 1986;
 5. Ông Trương Hoài T5, sinh năm 1988;
- Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông N, ông H, ông H1, chị D1, ông T2, ông Đ1, ông N1 và ông S1 có mặt.

Bà M, chị T1, chị T4, ông Q, chị X, chị C, ông T3, bà H2, ông P, chị T4, ông T5 có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

1. Nguyên đơn ông Trương Văn N và bà Phan Thị S yêu cầu Tòa án buộc hộ gia đình ông Đ1 gồm: Ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Võ Thị Ngọc D2, bà Nguyễn Võ Quế C mở lối đi có diện tích 17m² thuộc một phần của thửa số 198, tờ bản đồ số 19 (ký hiệu 198A), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 186, 196, tờ bản đồ số 19 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện ghi ngày 22/7/2020. Ông N, bà S đồng ý bồi thường giá trị đối với phần đất mà yêu cầu mở lối đi cho gia đình ông Đ1 với số tiền 6.000.000 đồng (40m² x 150.000 đồng/m²).

Lý do yêu cầu: Gia đình ông N, bà S có thửa đất 169, tờ bản đồ số 19, diện tích 3.935,9m² hiện đang cất nhà ở, sử dụng đất ổn định đã hơn 30 năm. Muốn đi ra lộ công cộng thì phải qua thửa đất 186, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.622,9m² của ông Nguyễn Văn N1 rồi đến thửa đất 198, tờ bản đồ số 19, diện tích 799,8m² của ông Võ Kiến Đ1, sau đó qua rạch công cộng rồi đến Đường huyện lộ.

Trước đây, khi hòa giải lần giải quyết sơ thẩm trước, ông N, ông Đ1 và ông N1 đã thỏa thuận ông Đ1 cho gia đình ông N đi trên thửa 198A như nêu trên, gia đình ông N đã trả cho gia đình ông Đ1 số tiền 11.900.000 đồng để được đi. Riêng ông N1 tự nguyện cho ông N đi trên thửa đất thửa số 186, tờ bản đồ số 19 (ký hiệu 186A), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sự thỏa thuận này đã được Tòa ra quyết định công nhận sự thỏa thuận. Sau đó, ông N và ông N1 đã hùn tiền đổ bê tông lối đi và bắt cầu qua rạch công cộng, được chính quyền địa phương cho phép, chi phí bỏ ra để thực hiện là rất lớn. Ông N và ông N1 đã sử dụng lối đi này cho đến nay. Nhưng nay quyết định công nhận sự thỏa thuận bị hủy giám đốc thẩm, phía ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu mở lối đi tại thửa ký hiệu 198A, diện tích 17m² như nêu trên.

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc ông N dời đường đi và dời cầu về vị trí thửa đất 198C, diện tích 27,7m², thuộc 01 phần thửa số 198, tờ bản đồ số 19 để đi: Phía ông N không đồng ý vì vị trí này không thuận tiện để

đi, vì từ đất ông N và ông N1 không có đường thuận tiện để đi qua vị trí này (toàn là nương vũng). Đồng thời vị trí này cũng chưa có cầu bắt qua kênh. Còn tại vị trí thửa 198A như nêu trên đã hình thành lối đi ổn định, hơn nữa chi phí bỏ ra để tôn tạo lối đi và bắt cầu là rất lớn, cầu kiên cố nên không thể di dời được. Ông N bắt cầu phù hợp với chủ trương chính quyền địa phương, cầu bắt qua rạch công cộng, ông Đ1 không có quyền yêu cầu di dời. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị hủy giám đốc thẩm về tố tụng, về nội dung thể hiện ý chí tự nguyện của ông Đ1 không bị hủy. Trước đây, ông Đ1 không có khiếu nại về giá cũng như về vị trí lối đi. Tại phiên tòa này, người đại diện của ông Đ1 cũng thừa nhận lời trình bày của người đại diện trước đây của ông Đức t thừa nhận biên bản hòa giải và biên bản hòa giải thành ngày 21/7/2020 là đúng.

Về phía ông H1 và bà D1, trước khi thực hiện làm cầu, ông N đã nhiều lần mời ông H1, bà D1 hùn tiền làm cầu nhưng không chịu nên ông N và ông N1 mới hùn tiền làm cầu, làm đường. Ngoài ra, các bên còn mâu thuẫn gay gắt nhau trong quan hệ hàng xóm, láng giềng và sử dụng đất nên không thể nào cùng đi chung 01 lối đi được. Kiên quyết không cho ông H1 và bà D1 cùng đi chung đường đi tại thửa 198A.

2. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị S2, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 yêu cầu Tòa án buộc ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Võ Thị Ngọc D2, bà Võ Thị Quế C1 mở lối đi tại phần thửa đất 198C, diện tích 27,7m², thuộc 01 phần thửa số 198, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 186, 196, tờ bản đồ số 19 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện ghi ngày 22/7/2020. Ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị S2, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Võ Thị Ngọc D2, bà Võ Thị Quế C1 theo giá 500.000 đồng/m².

Lý do yêu cầu: Gia đình ông H1 sử dụng thửa đất 199, tờ bản đồ số 19, diện tích 824,7m² và con gái là bà Nguyễn Thị D1 sử dụng thửa đất 159, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.030,6m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để đi ra được đường lớn là Huyện lộ 22 thì gia đình ông H1 và bà D1 phải qua phần đất của ông Võ Kiến Đ1, rồi qua rạch, hiện nay không có lối đi.

Đối với đường đi mà ông N đã yêu cầu ông Đ1 mở lối đi, hiện nay ông N, ông N1 đã làm đường bê tông và bắt cầu để đi. Tuy nhiên, phần đường đi này ông Đ1 không đồng ý cho mở, phía ông N và ông N1 có mâu thuẫn gay gắt với ông H1, bà D1 nên không cho đi chung. Nay ông Đ1 đồng ý cho ông H1 và bà

D1 đi trên phần đất thửa 198C, diện tích 27,7m² thì ông H1 và bà D1 cũng đề nghị được đi trên phần đất này. Ông H1 và bà D1 sẽ bắt cầu để đi ra lộ công cộng.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 14/11/2022, đơn yêu cầu phản tố bổ sung ngày 24/8/2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Kiến Đ1 và người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1 trình bày:

1. Ông Võ Kiến Đ1 yêu cầu buộc ông Trương Văn N, bà Phan Thị S, bà Trương Kiều T4, ông Trương Hoài T5 cùng ông Nguyễn Văn N1 và bà Hồ Thị Cẩm H2 có nghĩa vụ di dời đường bê tông, di dời trụ điện ở vị trí thửa 198A thuộc 01 phần thửa 198, tờ bản đồ số 19 và cây cầu bê tông cốt thép đến đặt tại vị trí thửa 198C thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ số 19, tọa lạc ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (mà gia đình ông cho mở lối đi theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất lập ngày 22/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M). Ông Đ1 không đồng ý hỗ trợ khoản tiền di dời cho phía ông Trương Văn N, phía ông Nguyễn Văn N1 vì lúc xây dựng ông có ngăn cản.

Ông Đ1 cho các nguyên đơn mở lối đi tại vị trí thửa 198C là do hiện nay ông H1 có yêu cầu mở lối đi tại vị trí này. Nên đây được xem là lối đi thuận tiện cho tất cả các nguyên đơn. Đồng thời, đảm bảo cho ông Đ1 trong quá trình quản lý, sử dụng đất và ít gây thiệt hại cho ông Đ1.

- Đối với cây cầu bê tông, đường bê tông và trụ điện mà ông Đ1 yêu cầu ông N di dời là do Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 51/2020/QĐST-DS ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam ban hành đã bị hủy giám đốc thẩm. Quyết định này trái với ý chí của ông Đ1 khi tham gia thỏa thuận hòa giải thành. Cụ thể trước đó từ ấp đến xã rồi đến Tòa, khi thực hiện đo đạc thì ông Đ1 đã giữ nguyên quan điểm là không đồng ý yêu cầu của ông N mở lối đi tại thửa 198A, chỉ đồng ý cho mở lối đi tại thửa 198C. Hồ sơ hiện trạng của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M có sau khi thực hiện hòa giải là sai nên đại diện của ông Đ1 bị nhầm lẫn mới ký tên biên bản hòa giải. Sau khi có quyết định, ông N không yêu cầu thi hành án, đã tự làm đường bê tông, cầu bê tông và trụ điện, ông Đ1 đã ngăn cản và báo chính quyền địa phương can thiệp nhưng ông N vẫn cố tình làm nên phải di dời, ông Đ1 không bồi thường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự trước đây là đúng, đề nghị giữ nguyên nội dung quyết định. Đường đi trên thửa 198A đã có từ trước đến giờ, trước đây là đường mòn. Sau khi có quyết định, ông và ông N đã xây dựng cầu bê tông, đường bê tông dựa trên nội dung thỏa thuận ghi trong quyết định, có báo chính quyền địa phương ngay tại vị trí đường mòn trước đây. Đối với việc hùn tiền xây dựng, ông và ông N không tranh chấp gì với nhau. Ông

đồng ý cho gia đình ông N đi qua thửa đất 186A của ông, hiện nay cũng là xây đắp bê tông kiên cố 02 bên và đổ đá xanh ở giữa để đi.

Về phía bà D1 trước đây tự bắt cầu qua đất của ông, không xin phép ông đi qua thửa 198A ra lộ (nay đã dỡ cầu phía đất của ông, không còn đi nữa). Khi làm cầu, ông H1 và bà D1 không thỏa thuận với ông và ông N, mặc dù các ông đã thông báo 03 lần nhưng ông H1 và bà D1 không có thiện chí nên ông và ông N hùn tiền làm đường, làm cầu, không cho ông H1 và bà D1 đi chung.

Quá trình giải quyết vụ án, tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 51/2020/QĐST-DS ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre quyết định:

Ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Võ Thị Ngọc D2, bà Nguyễn Võ Quế T6 có nghĩa vụ giành cho ông Trương Văn N, bà Phan Thị S, ông Trương Hoài P, bà Trương Thị Kiều T4 và ông Trương Hoài T5 một lối đi có diện tích 17m² thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ số 19 (ký hiệu 198A), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Ông Trương Văn N, bà Phan Thị S, ông Trương Hoài P, bà Trương Thị Kiều T4 và ông Trương Hoài T5 có nghĩa vụ đền bù cho các bị đơn ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Võ Thị Ngọc D2, bà Nguyễn Võ Quế T6 số tiền 11.900.000 đồng. Các bên đương sự đã giao nhận đủ số tiền nêu trên.

Ghi nhận ông Nguyễn Văn N1 và bà Hồ Thị Cẩm H2 cho ông Trương Văn N, bà Phan Thị S, ông Trương Hoài P, bà Trương Kiều T4, ông Trương Hoài T5 một lối đi có diện tích 84,1m² thuộc một phần thửa 186, tờ bản đồ số 19 (ký hiệu 186A), tọa lạc ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá và án phí.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 120/2022/DS-GĐT ngày 14/4/2022 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 và Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ Kháng nghị số 152/2021/KN-DS ngày 25/10/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy toàn bộ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 51/2020/QĐST-DS ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre về việc "Tranh chấp lối đi qua bất động sản liền kề" giữa nguyên đơn là ông Trương Văn N và bà Phan Thị S với bị đơn là ông Võ Kiến Đ1, bà

Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Võ Thị Ngọc D2 và chị Nguyễn Võ Quế C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được nêu tại trang quyết định này; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam sau đó cũng tiến hành thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm số 72/2023/TLST-DS ngày 10/4/2023 về việc “tranh chấp quyền về lối đi qua” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị S2, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 khởi kiện đối với bị đơn là ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Võ Thị Ngọc D2, bà Võ Thị Quế C1. Ngày 24/7/2023, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam ra quyết định số 02/2023/QD9ST-DS về việc nhập vụ án, nhập 02 vụ án nêu trên có cùng bị đơn, thành vụ án thụ lý số 221/2022/TLST-DS ngày 18/10/2022.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2023/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trương Văn N, bà Phan Thị S.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị S2, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D1.

Bác yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Kiến Đ1.

Đình chỉ phần chênh lệch diện tích đất theo đơn khởi kiện và diện tích đất yêu cầu thực tế do ông Trương Văn N và bà Phan Sa d rút yêu cầu.

Cụ thể:

1. Buộc ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Nguyễn Võ Quế C, bà Võ Thị Ngọc D2 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng là ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, ông Phan Minh T3 và Phan Võ Hoàng L (người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh T3)) mở lối đi cho ông Trương Văn N, bà Phan Thị S có diện tích 17m², ký hiệu 198A, thuộc một phần của thửa số 198, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Chiều cao giới hạn 05m tính từ mặt đất theo phương thẳng đứng.

Đối với lối đi này, ông Trương Văn N và bà Phan Thị S đã thanh toán cho ông Võ Kiến Đ1 số tiền 11.900.000 đồng (17m² x 700.000 đồng/m² theo định giá), không buộc tiếp tục bồi hoàn.

2. Buộc ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Nguyễn Võ Quế C, bà Võ Thị Ngọc D2 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng là ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, ông Phan Minh T3 và Phan Võ Hoàng L (người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh T3)) mở lối đi cho ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị S2, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 có diện tích 27,7m², tại thửa ký hiệu 198C thuộc một phần của thửa số 198, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Chiều cao giới hạn 05m tính từ mặt đất theo phương thẳng đứng.

Buộc ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị S2, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 liên đới hoàn trả giá trị đất cho ông Võ Kiến Đ1 và các thành viên trong hộ có tên nêu trên số tiền là: 19.390.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Quá trình sử dụng phần đất được chấp nhận mở lối đi như nêu trên, các bên phải đảm bảo đúng nguyên tắc khi thực hiện quyền đối với bất động sản liên kết theo quy định của pháp luật.

4. Bác yêu cầu của ông Võ Kiến Đ1 yêu cầu buộc ông Trương Văn N, bà Phan Thị S, ông Trương Hoài P, bà Trương Kiều T4, ông Trương Hoài T5 cùng ông Nguyễn Văn N1 và bà Hồ Thị Cẩm H2 có nghĩa vụ di dời đường bê tông ở vị trí thửa ký hiệu 198A, thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ số 19, di dời trụ điện và cây cầu bê tông cốt thép đến đặt tại vị trí thửa 198C thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ số 19, tọa lạc ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Ghi nhận ông Nguyễn Văn N1 và bà Hồ Thị Cẩm H2 cho ông Trương Văn N, bà Phan Thị S, ông Trương Hoài P, bà Trương Kiều T4, ông Trương Hoài T5 đi trên phần đất diện tích 81,1m² thuộc thửa ký hiệu 186A, thuộc một phần thửa 186, tờ bản đồ số 19, tọa lạc ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Đình chỉ phần diện tích chênh lệch là 23m² so với yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn N, bà Phan Thị S do rút đơn.

Các bên không còn yêu cầu nào khác nên không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/10/2023, bị đơn ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn N, bà Phan Thị S, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ1.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày trong trường hợp các

nguyên đơn đồng ý đi lối khác thì bị đơn sẽ trả lại giá trị cầu giao thông và giá trị đường bê tông, trụ cột rào cho các nguyên đơn. Các nguyên đơn không đồng ý.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông N, bà S yêu cầu hộ ông Đ1 mở lối đi tại thửa ký hiệu 198A, diện tích 17m² thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ số 19.

[2.1.1] Xét thấy ông N, bà S đang quản lý, sử dụng phần đất thửa đất 169, tờ bản đồ số 19, diện tích 3.935,9m². Hộ ông H1 đang quản lý, sử dụng thửa đất 199, tờ bản đồ số 19, diện tích 824,7m² và con gái của ông H1 là bà D1 sử dụng thửa đất 159, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.030,6m². Trên thửa 199 có 01 căn nhà của bà D1 cất nhưng hiện nay không có sử dụng, phần còn lại của thửa 199 và thửa 159 là đất vườn dừa. Hiện nay phần đất của ông N, ông H1 và bà D1 bị vây bọc bởi các phần đất của các hộ khác, không có lối đi ra đường lộ công cộng.

[2.1.2] Lối đi ông N, bà S yêu cầu mở lối đi và đang sử dụng để đi là thửa ký hiệu 198A, diện tích 17m². Trên đất hiện có đường dal bê tông diện tích 13,2m². Phía trong tiếp giáp thửa 186 (ký hiệu 186A, diện tích 84,1m² đang mở lối đi) của ông N1, rồi đến thửa đất 169 của ông N. Phía ngoài tiếp giáp cầu bê tông, cầu bắc qua rạch rộng khoảng 18m. Trên giữa cầu có 01 cửa rào bằng sắt. Phần trụ điện nằm sát đường bê tông.

[2.1.3] Sau khi Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số: 51/2020/QĐST-DS ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam có

hiệu lực pháp luật, ông N và ông N1 đã xây dựng cầu và làm đường bê tông để ra đường lộ công cộng. Ủy ban nhân dân xã Đ cũng xác nhận tại Công văn số 378/CV-UBND ngày 14/9/2023, vào năm 2021, khi gia đình ông N làm cầu bê tông qua rạch công cộng thay cho cầu cũ bằng cây đã bắc nhiều năm, đã hư hỏng không an toàn khi qua cầu, gia đình ông N có đến khai báo với chính quyền địa phương (ấp). Việc xây dựng cầu bê tông thay cầu cũ hư hỏng ngay vị trí cũ là phù hợp với chủ trương của chính quyền địa phương về vận động Nhân dân xây dựng cầu bê tông thay cầu cây trong xây dựng xã N mới kiểu mẫu.

Ông Đ1 cho rằng khi ông N xây dựng ông có ngăn cản và báo chính quyền địa phương nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[2.1.3] Hồ sơ do Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh chuyển về xác định: Ngày 10/8/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn đề nghị của ông Đ1, đến ngày 14/4/2022 có Quyết định giám đốc thẩm. Ngày 20/4/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre có ban hành công văn số 58/TA-KTNV&THA gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh về việc kiến nghị xem xét tạm hoãn thi hành quyết định nhưng hồ sơ không thấy có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc tạm hoãn thi hành quyết định.

[2.1.4] Sau khi Toà án sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án, ông Đ1 có yêu cầu phản tố buộc ông N và ông N1 di dời đường bê tông và cầu bê tông sang vị trí thửa 198C, việc này là không thực hiện được do đường và cầu đều được xây dựng bằng bê tông cốt thép kiên cố.

Căn cứ kết quả định giá tài sản thì: Cầu giao thông: có giá là 133.782.176 đồng. Sân nền đường dal bê tông cốt thép có giá là 2.418.240 đồng. Cột trụ bê tông cốt thép (trụ điện), có giá là 147.120 đồng. Trụ cổng rào: có giá là 3.275.830 đồng. Tổng giá trị tài sản đã xây dựng là: 139.623.366 đồng. Như vậy, nếu muốn di dời thì phải đập bỏ để xây dựng mới, việc này làm lãng phí tài sản của ông N và ông N1. Ông N còn phải vừa phải bỏ thêm chi phí tu bổ đường đi và xây dựng mới tại vị trí thửa 198C nếu phải di dời cầu, đường qua vị trí này (hoàn toàn chưa có đường đi hiện hữu, phần này chủ yếu là nương vững).

[2.1.5] Đối với ông Đ1, nếu mở lối đi tại thửa 198C thì quá trình sử dụng đất của ông Đ1 sẽ thuận tiện và hợp lý hơn nhưng không phải là thuận tiện và hợp lý nhất. Vì các lý do sau:

+ Lối đi tại thửa 198A không phải là lối đi mới mở mà đã có từ trước (là đường mòn), lối đi này đi từ đất của ông N là thửa 169 qua thửa 186A của ông N1 rồi đến cầu (trước đây là cầu cây) rồi đến lộ. Việc ông N, ông N1 sử dụng lối đi này cũng không gây thêm thiệt hại gì về đất cho ông Đ1 vì trước đó ông N, ông N1 sử dụng lối đi đường mòn để đi qua cầu cây ra lộ, ông Đ1 hoàn toàn

không phản đối. Chỉ sau này mới phát sinh tranh chấp (Tòa án thụ lý sơ thẩm lần đầu ngày 20/5/2019).

+ Trường hợp ông N đi tại thửa 198C sẽ không thuận tiện và tốn rất nhiều chi phí để thực hiện. Lý do: Từ lối đi tại thửa đất 186A của ông N1 hoàn toàn không có đường nào để đi qua thửa 198C của ông Đ1 vì còn phần đất ở giữa thửa 198A và 198C là thửa 198B diện tích 264,6m². Quá trình chỉ đo đạc thực tế, ông Đ1 không chỉ đo phần lối đi nào qua thửa 198B này. Đồng thời, qua xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện phần thửa 198B này chủ yếu là nương vũng, đặc biệt là phần phía trong tiếp giáp thửa 199 của ông H1 có con nương bao quanh rất rộng và sâu (ở giữa chỉ có bờ đất nhỏ, bị nương bao bọc, không có lối đi vô). Con nương này kéo dài từ vị trí tiếp giáp thửa 186, 198A đến giáp thửa 198C, không có cầu bắt qua và cũng rất khó có khả năng bắt cầu cũng như đổ đất làm lối đi vì chi phí lớn.

+ Còn nếu từ thửa 186A muốn đi qua phần đất liền còn lại tại thửa 198B để đến thửa 198C thì cũng phải đi trên thửa 198A rồi đi cập với phần đất liền (phần tiếp giáp rạch) tại thửa 198B rồi mới qua được thửa 198C. Việc mở lối đi như vậy càng không hợp lý và thuận tiện vì sẽ ảnh hưởng đến quá trình sử dụng đất của ông Đ1 nhiều hơn khi mở lối đi tại thửa 198A (vì phải đi qua cả 03 thửa đất 198A, 198B và 198C của ông Đ1).

+ Tại phiên tòa, đại diện bị đơn đề nghị ông N đi trên thửa 186 của ông N1 qua thửa 199 của ông H1 rồi đến thửa 198C, đề nghị thực hiện đo đạc bổ sung nhưng không đồng ý nộp tạm ứng chi phí đo đạc. Phía ông N1 không đồng ý yêu cầu của ông Đ1 cũng không yêu cầu đo đạc. Phía ông H1 không đồng ý làm đơn yêu cầu đo đạc và không nộp tạm ứng chi phí. Mặc khác, tại vị trí giáp ranh giữa thửa 186 – 198 – 199 là con nương ranh, nếu mở lối đi tại vị trí này thì phải mở hoàn toàn dưới nương, chi phí phát sinh rất tốn kém. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời nại này của ông Đ1.

Đối với lối đi tại thửa 198A, ông N cũng đã thanh toán cho ông Đ1 số tiền 11.900.000 đồng (17m² x 700.000 đồng/m² theo định giá), đã được ghi nhận trong quá trình công nhận sự thỏa thuận trước đây.

[2.1.6] Từ những căn cứ trên, có căn cứ xác định, ông N đã thực hiện việc xây dựng, tôn tạo lối đi trên thửa 198A từ đường mòn sang đường bê tông, xây dựng cầu bê tông và đã sử dụng ổn định từ trước đến nay. Nay thấy cần thiết chấp nhận yêu cầu của ông N về việc mở lối đi trên thửa 198A là phù hợp. Về bồi hoàn giá trị đất, ông N đã thực hiện xong trong giai đoạn sơ thẩm trước, không buộc tiếp tục thực hiện.

[2.1.7] Đối với yêu cầu phản tố của ông Đ1 về việc buộc di dời cầu, đường bê tông và trụ điện là không có căn cứ, không chấp nhận.

Đối với ông N1 cùng ông N hùn tiền xây dựng cầu bê tông, làm đường bê tông, các bên không tranh chấp, không xem xét.

[2.2] Đối với nội dung hộ ông H1, bà D1 khởi kiện yêu cầu hộ ông Đ1 mở lối đi tại thửa ký hiệu 198C, diện tích 27,7m² thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,
Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2023/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68, Điều 217, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 245, 246, 247, 248 và 254 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trương Văn N, bà Phan Thị S.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị S2, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị D1.

Bác yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Kiến Đ1.

Đình chỉ phần chênh lệch diện tích đất theo đơn khởi kiện và diện tích đất yêu cầu thực tế do ông Trương Văn N và bà Phan Sa d rút yêu cầu.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Nguyễn Võ Quế C, bà Võ Thị Ngọc D2 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng là ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, ông Phan Minh T3 và Phan Võ Hoàng L (người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh T3)) mở lối đi cho ông Trương Văn N, bà Phan Thị S có diện tích $17m^2$, ký hiệu 198A, thuộc một phần của thửa số 198, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Chiều cao giới hạn 05m tính từ mặt đất theo phương thẳng đứng.

Đối với lối đi này, ông Trương Văn N và bà Phan Thị S đã thanh toán cho ông Võ Kiến Đ1 số tiền 11.900.000 đồng ($17m^2 \times 700.000$ đồng/ m^2 theo định giá), không buộc tiếp tục bồi hoàn.

2. Buộc ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Nguyễn Võ Quế C, bà Võ Thị Ngọc D2 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng là ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, ông Phan Minh T3 và Phan Võ Hoàng L (người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh T3)) mở lối đi cho ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị S2, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 có diện tích $27,7m^2$, tại thửa ký hiệu 198C thuộc một phần của thửa số 198, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Chiều cao giới hạn 05m tính từ mặt đất theo phương thẳng đứng.

Buộc ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị S2, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 liên đới hoàn trả giá trị đất cho ông Võ Kiến Đ1 và các thành viên trong hộ có tên nêu trên số tiền là: 19.390.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Quá trình sử dụng phần đất được chấp nhận mở lối đi như nêu trên, các bên phải đảm bảo đúng nguyên tắc khi thực hiện quyền đối với bất động sản liên kề theo quy định của pháp luật.

4. Bác yêu cầu của ông Võ Kiến Đ1 yêu cầu buộc ông Trương Văn N, bà Phan Thị S, ông Trương Hoài P, bà Trương Kiều T4, ông Trương Hoài T5 cùng ông Nguyễn Văn N1 và bà Hồ Thị Cẩm H2 có nghĩa vụ di dời đường bê tông ở vị trí thửa ký hiệu 198A thuộc 01 phần thửa 198, tờ bản đồ số 19, di dời trụ điện và cây cầu bê tông cốt thép đến đặt tại vị trí thửa 198C thuộc 01 phần thửa 198, tờ bản đồ số 19, tọa lạc ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Ghi nhận ông Nguyễn Văn N1 và bà Hồ Thị Cẩm H2 cho ông Trương Văn N, bà Phan Thị S, ông Trương Hoài P, bà Trương Kiều T4, ông Trương

Hoài T5 đi trên phần đất diện tích 81,1m² thuộc thửa ký hiệu 186A, thuộc một phần thửa 186, tờ bản đồ số 19, tọa lạc ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Đình chỉ phần diện tích chênh lệch là 23m² so với yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn N, bà Phan Thị S do rút đơn.

Các bên không còn yêu cầu nào khác nên không xem xét, giải quyết.

(Các phần đất nêu trên được thể hiện trong Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 186, 196, tờ bản đồ số 19 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ ghi ngày 22/7/2020 kèm theo – là một phần của bản án, không tách rời bản án).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, anh Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Nguyễn Võ Quế C, bà Võ Thị Ngọc D2 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng là ông Phan Minh T3 và Phan Võ Hoàng L (người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh T3)) phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (phần buộc phải mở lối đi qua): 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Ông Võ Kiến Đ1, bà Phan Thị S được miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

- Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 phải liên đới nộp án phí (phần hoàn trả giá trị đất cho bị đơn): 969.500 đồng (Chín trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Thị S2 được miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D1 tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004690, ngày 07/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004691, ngày 07/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Hoàn trả cho ông Trương Văn N, bà Phan Thị S tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002542, ngày 20/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

8. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận:

- Nguyên đơn ông Trương Văn N nộp: 3.000.000 đồng (lần sơ thẩm trước).

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D1 nộp: 3.074.000 đồng (lần sơ thẩm này).
- Bị đơn ông Võ Kiến Đ1 đã nộp: 800.000 đồng (lần sơ thẩm trước) và 1.200.000 đồng (lần sơ thẩm này).

Buộc các bị đơn chịu toàn bộ. Buộc các bị đơn ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, bà Võ Thị Mai T, bà Võ Thị Mai T1, ông Võ Kiến Q, bà Võ Thị Diễm X, bà Nguyễn Võ Quế C, bà Võ Thị Ngọc D2 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng là ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M, ông Phan Minh T3 và Phan Võ Hoàng L (người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh T3)) liên đới hoàn lại cho nguyên đơn ông Trương Văn N: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và cho bà Nguyễn Thị D1: 3.074.000 đồng (Ba triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Võ Kiến Đ1, bà Lê Thị Ngọc M là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng